UNIT 3: TEEN STRESS AND PRESSURE

I/ NEW WORDS: A CLOSER LOOK 1

- embarrassed	(adj) : xấu hổ
- informed decision	(n) : sự quyết định có cân nhắc
- self-aware	(adj) : tự nhận thức
- self-control	(adj) : tự kiểm soát
- adolescence	(n) : giai đoạn vị thành niên
- childhood	(n) : thời thơ ấu
- adulthood	(n) : tuổi trưởng thành
- brain	(n) : não bộ, óc
- responsibility	(n):có trách nhiệm
- emotional	(adj) : thuộc cảm xúc
- overcome	(v) : vượt qua
- frustration	(n) : sự thất vọng
- expectation	(n) : sự kì vọng
- assignment	(n) : c.việc đ.giao
- focus	(v) : tập trung
- guidance	(n) : sự hướng dẫn
- reasoning skill	(n) : kĩ năng lập luận
- house-keeping skill	(n) : kĩ năng làm việc nhà

LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS